

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về giá các dịch vụ thuộc danh mục chuyển từ phí sang giá theo quy định của Luật Phí và lệ phí áp dụng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**Căn cứ** Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

**Căn cứ** Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

**Căn cứ** Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ qui định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC;

Theo đề nghị của Sở Tài chính thành phố tại Công văn số 3117/STC-GCS ngày 28 tháng 12 năm 2016,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này giá các dịch vụ thuộc danh mục dịch vụ chuyển từ phí sang giá theo quy định của Luật Phí và lệ phí áp dụng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, cụ thể như sau:

1. Phụ lục số 1: Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.
2. Phụ lục số 2: Dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước.
3. Phụ lục số 3: Dịch vụ sử dụng cảng cá được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước.
4. Phụ lục số 4: Dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước.
5. Phụ lục số 5: Dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước.
6. Dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ: Áp dụng theo Bộ đơn giá đo đạc địa chính ban hành kèm Quyết định số 15/2015/QĐ-UBND ngày 20/5/2015 của UBND thành phố Đà Nẵng.

7. Dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước: Áp dụng theo Bộ đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chôn lấp rác thải đô thị trên địa bàn thành phố Đà Nẵng ban hành kèm Quyết định số 10641/QĐ-UBND ngày 22/12/2008 của UBND thành phố.

8. Dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách: Mức giá tối đa của dịch vụ bằng 02 lần mức giá quy định tại Khoản 2 Điều này.

9. Dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách: Mức giá tối đa của dịch vụ bằng mức giá quy định tại Khoản 4 Điều này.

**Điều 2.** Các đơn vị cung cấp dịch vụ phải thực hiện công khai thông tin và niêm yết giá dịch vụ, nộp thuế (nếu có) đối với số tiền thu được và quản lý, sử dụng số tiền còn lại sau khi đã nộp thuế theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Cục Thuế thành phố Đà Nẵng có trách nhiệm hướng dẫn cho các tổ chức, cá nhân cung cấp các dịch vụ nêu trên sử dụng chế độ hóa đơn, thực hiện nghĩa vụ thuế theo đúng quy định của pháp luật về thuế.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thực hiện kể từ ngày 01/01/2017 cho đến khi có Quyết định khác của UBND thành phố.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng UBND thành phố; Giám đốc các sở: Tài chính, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế thành phố Đà Nẵng; Chủ tịch UBND các quận, huyện, phường, xã; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

*Nơi nhận:*

- Như Điều 5;
- CT, các PCT UBND TPĐN;
- VP UBND TPĐN: CVP, các PCVP, các phòng: QLĐT, KT1, KT2;
- Lưu: VT, STC. 75

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Miến

## Phụ lục số 1

### GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI

(Kèm theo Quyết định số 9150 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 của  
UBND thành phố Đà Nẵng)

#### 1. Đối với đất trồng lúa

TT	Biện pháp công trình	Giá dịch vụ (đồng/ha/vụ)
1	Diện tích tưới chủ động 100%	
1.1	Tưới tiêu bằng động lực	1.409.000
1.2	Tưới tiêu bằng trọng lực	986.000
1.3	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.197.000
2	Diện tích tưới chủ động một phần thì thu bằng mức 60% mức giá dịch vụ trên	
3	Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì thu bằng 40% mức giá dịch vụ trên	
4	Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì thu bằng 50% mức giá dịch vụ nêu trên	
5	Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu thì thu bằng 70% mức giá dịch vụ tưới tiêu bằng trọng lực	
6	Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức mức giá dịch vụ được tăng thêm 20% so với mức giá dịch vụ quy định trên.	
7	Trường hợp phải tách riêng mức tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá dịch vụ cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu bằng 30% mức giá dịch vụ quy định nêu trên	

2. Đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông thì mức giá dịch vụ công ích thủy lợi bằng 40% mức thu đối với đất trồng lúa.

3. Mức giá dịch vụ công ích thủy lợi đối với tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất lương thực như sau:

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị	Giá theo các biện pháp công trình	
			Bơm điện	Hồ đập, kênh cống
1	Cấp nước dùng sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp	đồng/m <sup>3</sup>	1.800	900

2	Cấp nước cho nhà máy nước sinh hoạt, chăn nuôi	đồng/m <sup>3</sup>	1.320	900
3	Cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m <sup>3</sup>	1.020	840
4	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m <sup>3</sup>	840	600
		đồng/m <sup>2</sup> mặt thoáng/năm	250	
5	Nuôi trồng thủy sản tại công trình hồ chứa	% giá trị sản lượng	7%	
	Nuôi cá bè	% giá trị sản lượng	7%	
6	Vận tải qua âu thuyền, cống của hệ thống thủy lợi			
-	Thuyền, sà lan	Đồng/tấn/lượt	7.200	
-	Các loại bè	Đồng/m <sup>2</sup> /lượt	1.800	
7	Sử dụng nước từ công trình thủy lợi để phát điện	% giá trị sản lượng điện thương phẩm	12%	
8	Sử dụng công trình thủy lợi để kinh doanh du lịch, nghỉ mát, an dưỡng, giải trí (kể cả kinh doanh sân gôn, casino, nhà hàng)	Tổng giá trị doanh thu	12%	

- Trường hợp lấy nước theo khối lượng thì mức tiền nước được tính từ vị trí nhận nước của tổ chức, cá nhân sử dụng nước.

- Trường hợp cấp nước để nuôi trồng thủy sản lợi dụng thủy triều được tính bằng 50% mức quy định đối với cấp nước để nuôi trồng thủy sản.

- Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, cây hoa dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m<sup>3</sup>) thì thu theo diện tích (ha), mức thu bằng 80% mức giá dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho một năm.

4. Trường hợp cấp nước tạo nguồn bằng công trình thủy lợi để phục vụ cho cấp nước sinh hoạt, chăn nuôi bằng biện pháp bơm điện là 528 đồng/m<sup>2</sup> và bằng biện pháp hồ, đập, kênh cống là 360 đồng/m<sup>3</sup>.

**Ghi chú:** Mức giá tại Phụ lục số 1 này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng theo quy định.

## Phụ lục số 2

### GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG ĐIỆN TÍCH BÁN HÀNG TẠI CHỢ ĐƯỢC ĐẦU TƯ BẰNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 9150 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016 của UBND thành phố Đà Nẵng)

#### Phụ lục 2.1

KHUNG GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG ĐIỆN TÍCH BÁN HÀNG TẠI CHỢ ĐỐI VỚI CÁC HỘ KINH DOANH CỐ ĐỊNH, HỘ KINH DOANH KHÔNG CỐ ĐỊNH VÀ GIÁ ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI CƠ GIỚI RA VÀO CÁC CHỢ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

#### I. Khung giá dịch vụ chợ đối với các hộ kinh doanh cố định, các hộ kinh doanh không cố định tại các chợ trên địa bàn thành phố

##### 1. Khung giá dịch vụ đối với các hộ kinh doanh cố định

TT	Phân loại chợ	Giá dịch vụ (đồng/m <sup>2</sup> /tháng)
1	Chợ hạng I	30.000 - 160.000
2	Chợ hạng II	10.000 - 110.000
3	Chợ hạng III	10.000 - 60.000

##### 2. Khung Giá dịch vụ đối với các hộ kinh doanh không cố định

TT	Phân loại chợ	Giá dịch vụ (đồng/m <sup>2</sup> /tháng)
1	Chợ hạng I	1.000 - 8.000
2	Chợ hạng II	1.000 - 7.000
3	Chợ hạng III	1.000 - 5.000

#### II. Giá dịch vụ cụ thể đối với các tổ chức, cá nhân có phương tiện vận tải cơ giới vận chuyên hàng hoá ra vào các chợ trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

TT	Loại phương tiện	Giá dịch vụ (đồng/lượt xe)
1	Xe có tải trọng dưới 01 tấn	5.000
2	Xe có tải trọng từ 01 tấn đến dưới 02 tấn	10.000
3	Xe có tải trọng từ 02 tấn đến dưới 05 tấn	20.000
4	Xe có tải trọng từ 05 tấn trở lên	70.000

Phụ lục 2.2

GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG DIỆN TÍCH BÁN HÀNG TẠI CHỖ  
ĐỐI VỚI CÁC HỘ KINH DOANH CỐ ĐỊNH TẠI CHỖ CÒN

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>/tháng

Stt	Ngành hàng	Hạng lô				
		Hạng A1	Hạng A	Hạng B	Hạng C	Hạng D
		Tỷ lệ	1.5	1.3	1.0	0.8
1	Đình 1: Vàng bạc, trang sức, áo quần, mỹ phẩm, đồng hồ, kính đeo mắt, tạp hoá,...	160	135	105	85	65
2	Đình 2: Áo quần mỹ phẩm, giày dép, mũnng mền, ...		135	105	85	65
3	Đình 3: Tạp hoá xà phòng, tạp hoá văn phòng phẩm, tạp hoá kim chỉ, đồ chơi, khăn, bút tất,...		110	85	70	50
4	Đình 5: Hương đèn, ngũ cốc, đường, chiếu rô, ...	70	60	45	35	30
5	Đình 6: Chiếu, trái cây, bánh kẹo, bánh trắng, bao bì, gia vị, hương đèn, sành sứ, ngũ cốc, dụng cụ cầm tay, tôm, cá mực khô, thuốc lá...	90	80	60	50	35
6	Đình 7: Nem chả, thịt	150	130	100		
7	Đình 7: Bao bì, dao kéo, gà, vịt sống, gia vị la gim, đồ đất, măng dừa, mì lá, rau hành, trầu cau, gỏi đầu, ...		85	65	50	40
8	Đình 9: Thịt bò, thịt heo, lòng	150	130	100	80	
9	Đình 9: Nước đá, gỏi đầu	105	90	70	55	40
10	Đình 15A: Nhôm nhựa	150	130	100	80	60
11	Đình 15A: Ăn uống, thuốc Cẩm Lệ	100	85	65	50	40
12	Đình 15B: Áo dài, đồ mưa, mũnng mền, chăn gối, giày dép, giỏ xách, mũ nịt, guốc...	100	85	65	50	
13	Tầng 2: vải	90	80	60	50	



14	Tầng 2: may đo		60	45	35	
15	Kiốt đường nội bộ phía mặt tiền đường Hùng Vương		85	65	50	
16	Mái che đường Hùng Vương	135	115	90	70	
17	Kiốt đường nội bộ phía mặt tiền đường Ông Ích Khiêm		100	75	60	
18	Via hè khu nhà 3 tầng: Dao kéo, thuốc cấm lẹ, tạp hoá lẹ, áo quần, nón lá, ...	115	100	75		
19	Kiốt đình 5: Chanh ớt, gia vị, may đo, đồ đất, thuốc tây, tạp hoá xà phòng, gội đầu, ...		60	45		
20	Via hè đình 6: Gia vị, trâu cau, mắm, trứng, đậu khuôn, ...	70	60	45	35	
21	Via hè nhà số 4: Chuối, trái cây, hoa tươi, bánh, tạp hoá, ...		150	115	90	
22	Doanh nghiệp		135	105	85	
23	Kho chứa hàng, nhà số 4		70	55	45	

**Phụ lục 2.3**

**GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG DIỆN TÍCH BÁN HÀNG TẠI CHỢ ĐỐI VỚI CÁC HỘ KINH DOANH CỐ ĐỊNH TẠI CHỢ HÀN, CHỢ ĐÔNG ĐÀ VÀ CHỢ ĐÀU MỎI HOÀ CƯỜNG**

*DVT: 1.000đồng/m<sup>2</sup>/tháng*

Stt.	Ngành hàng	Hạng lô			
		Hạng A1	Hạng A	Hạng B	Hạng C
	Tỷ lệ	1.5	1.3	1.0	0.8
<b>I</b>	<b>Chợ Hàn</b>				
1	Kiốt mặt tiền đường Hùng Vương, Trần Phú, Nguyễn Thái Học.		100	75	60
2	Tầng 1				
a	Hoa tươi, nem chả, thịt chín, thịt heo, thịt bò, lòng, tạp hoá thực phẩm.	115	100	75	60
b	Gia vị, hành tỏi, rau hành lagim, lô phụ	85	70	55	45

c	Trái cây, hương đèn, ngũ cốc, thuốc lá, bao bì nylon, chuối, nhôm nhựa, chiếu rô, phụ tùng đồ điện, ngư lưới cụ, mì, trứng, mắm dưa, ăn uống, ...	70	60	45	35
3	Tầng 2: Vải, giày dép, mũm mền, nón lá, tạp hoá lẻ, áo quần mỹ phẩm, may đo	85	70	55	45
<b>II</b>	<b>Chợ Đông Đa</b>				
1	Đình 1				
a	Trang sức, áo quần, đồ bánh, giày dép	75	65	50	40
b	Mũm mền, hương đèn, sành sứ, vải, may đo, tạp hoá, ...	70	60	45	35
2	Đình 2: Giã vùi, bao bì, ăn uống, bún mì, trứng, mắm dưa, ...	55	45	35	30
3	Đình 3: Thịt heo, thịt bò, thịt chín, lòng...	75	65	50	40
4	Kiốt: Ngũ cốc, uốn tóc, nhôm nhựa, tạp hoá, trang sức, ngũ kim, thuốc tây, bưu điện, ...	70	60	45	35
<b>III</b>	<b>Chợ Đầu mối Hoà Cường</b>				
1	Trái cây, rau hành, lagim, chanh ớt, bầu bí...	55	45	35	
2	Kiốt mặt tiền		65	50	

#### PHỤ LỤC 2.4

GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG DIỆN TÍCH BÁN HÀNG TẠI CHỢ ĐỐI VỚI CÁC HỘ KINH DOANH CÓ ĐỊNH TẠI CHỢ CẢNG CÁ THỌ QUANG

*DVT: 1.000đồng/m<sup>2</sup>/tháng*

STT	Ngành hàng	Mức giá
1	<b>Khu kinh doanh thuỷ sản</b>	
	Lô thuận lợi	80
	Lô còn lại	50
2	<b>Khu nhà lồng thu mua thuỷ sản</b>	65



3	Khu kinh doanh tạp hoá	
	Lô thuận lợi	65
	Lô còn lại	50
4	Khu kinh doanh ăn uống	
	Lô thuận lợi	60
	Lô còn lại	45
5	Khu nhà lồng làm kho công cụ, dụng cụ	60
6	Khu cung ứng nước đá (không có mái che)	50
7	Khu đặt thùng lạnh chứa thủy sản (không có mái che)	50

**Ghi chú:**

1. Lô thuận lợi là lô được xác định theo các tiêu chí sau:

- Mặt tiền giáp khu vực trung tâm chợ

- Mặt tiền giáp ngã ba hoặc ngã tư đường nội bộ trong Cảng cá hoặc trong khu vực chợ thuận lợi cho việc buôn bán.

2. Mức giá tại Phụ lục số 2 này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng theo quy định.

1. The first part of the document discusses the importance of maintaining accurate records of all transactions. It emphasizes that proper record-keeping is essential for the integrity of the financial system and for the ability to detect and prevent fraud. The text notes that records should be kept for a minimum of seven years and should be accessible to authorized personnel at all times.

2. The second part of the document outlines the specific requirements for record-keeping. It states that all transactions must be recorded in a clear and concise manner, using a standardized format. This includes recording the date, amount, and description of each transaction. The text also requires that records be kept in a secure and protected environment, with access restricted to authorized personnel only.

3. The third part of the document discusses the role of internal controls in ensuring the accuracy and reliability of financial records. It notes that internal controls should be designed to prevent errors and fraud, and to ensure that all transactions are properly recorded and reported. The text emphasizes that internal controls should be regularly reviewed and updated to reflect changes in the business environment.

4. The fourth part of the document discusses the importance of transparency and accountability in financial reporting. It notes that financial statements should be prepared and presented in a clear and understandable manner, and that they should be subject to independent audit. The text also emphasizes that management should be held accountable for the accuracy and reliability of the financial information they provide.

5. The fifth part of the document discusses the role of the auditor in ensuring the accuracy and reliability of financial records. It notes that the auditor's primary responsibility is to provide an independent and objective opinion on the financial statements. The text emphasizes that the auditor should follow a systematic and thorough approach to the audit, and should maintain clear and detailed records of all audit procedures and findings.

6. The sixth part of the document discusses the importance of communication and collaboration between all parties involved in the financial reporting process. It notes that effective communication is essential for ensuring that all parties are aware of their responsibilities and are working together to achieve the common goal of accurate and reliable financial reporting. The text emphasizes that management, the auditor, and the board of directors should all play a role in this process.

7. The seventh part of the document discusses the importance of ongoing monitoring and evaluation of the financial reporting process. It notes that the financial reporting process should be regularly reviewed and updated to reflect changes in the business environment and to ensure that it remains effective and efficient. The text emphasizes that management should be responsible for this ongoing monitoring and evaluation.

8. The eighth part of the document discusses the importance of training and education for all personnel involved in the financial reporting process. It notes that proper training and education are essential for ensuring that all personnel are aware of their responsibilities and are able to perform their duties effectively. The text emphasizes that training and education should be provided on a regular basis and should cover all aspects of the financial reporting process.

9. The ninth part of the document discusses the importance of the financial reporting process in supporting the overall success of the organization. It notes that accurate and reliable financial information is essential for making informed decisions and for ensuring the long-term sustainability of the organization. The text emphasizes that the financial reporting process should be viewed as a key component of the organization's overall management system.

10. The tenth part of the document discusses the importance of the financial reporting process in supporting the public interest. It notes that the financial reporting process is a key mechanism for ensuring transparency and accountability in the financial system, and for protecting the interests of investors and other stakeholders. The text emphasizes that the financial reporting process should be designed to provide clear and reliable information to all parties who have a legitimate interest in the financial system.

Phụ lục số 3

**GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG CẢNG CÁ  
TẠI KHU VỰC CẢNG CÁ ÂU THUYỀN THỌ QUANG**

(Kèm theo Quyết định số 950 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016  
của UBND thành phố Đà Nẵng)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức giá
<b>I</b>	<b>Đối với tàu thuyền các loại</b>		
<b>1</b>	<b>Đối với tàu cá cập cảng</b>	Đồng/lần cập cảng (không quá 12 giờ)	
1.1	Tàu nhỏ (có công suất từ 6CV đến 12CV)	nt	5.000
1.2	Tàu vừa (có công suất từ 13CV đến 30CV)	nt	10.000
1.3	Tàu trung (có công suất từ 31CV đến 90CV)	nt	20.000
1.4	Tàu lớn (có công suất từ 91CV trở lên)	nt	30.000
	<i>Nếu quá thời gian quy định nhưng không ra khỏi cảng thì phải nộp phí lưu bến, bãi, cầu cảng bằng 30% mức giá/giờ</i>		
<b>2</b>	<b>Đối với tàu cá vào neo đậu bình thường</b>		Không thu tiền
<b>3</b>	<b>Đối với tàu vận tải cập cảng</b>	Đồng/tấn đăng ký/lần	
3.1	Có trọng tải dưới 5 tấn	Đồng/lần cập cảng (không quá 12 giờ)	5.000
3.2	Có trọng tải từ 5 tấn đến 10 tấn	nt	10.000
3.3	Có trọng tải trên 10 tấn đến 100 tấn	nt	40.000
3.4	Có trọng tải trên 100 tấn	nt	60.000
<b>4</b>	<b>Đối với xe cơ giới vận tải hàng hoá và xe chuyên chở hành khách</b>	Đồng/lần vào, ra không qua đêm	
4.1	Xe có trọng tải dưới 1 tấn	nt	5.000
4.2	Xe có trọng tải từ 1 tấn đến 2,5 tấn	nt	10.000
4.3	Xe có trọng tải từ 2,5 tấn đến 5 tấn	nt	15.000
4.4	Xe có trọng tải từ 5 tấn đến 10 tấn	nt	20.000
4.5	Xe có trọng tải trên 10 tấn	nt	25.000
<b>5</b>	<b>Đối với xe vận tải thô sơ</b>		
5.1	Tính cho 01 lần vào, ra cảng	Đồng/lần vào, ra	1.000
5.2	Tính theo tháng	Đồng/tháng	15.000
<b>II</b>	<b>Đối với hàng hoá qua cảng (bao gồm cả hàng thuỷ, hải sản, động vật sống)</b>	Đồng/tấn	5.000

Ghi chú: Mức giá tại Phụ lục số 3 đã bao gồm thuế giá trị gia tăng theo quy định.

**Phụ lục số 4**

**GIÁ DỊCH VỤ TRÔNG GIỮ XE ĐƯỢC ĐẦU TƯ BẰNG NGUỒN VỐN  
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

*(Kèm theo Quyết định số 9150 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016  
của UBND thành phố Đà Nẵng)*

**I. Giữ xe thông thường:**

Điểm giữ xe	Đơn vị tính	Xe đạp, xe đạp điện, xích lô, xe ba gác, đạp	Xe máy, xe mô tô	Ô tô từ 15 chỗ trở xuống, xe tải dưới 3,5 tấn	Ô tô trên 15 chỗ, xe tải từ 3,5 tấn trở lên
<b>1. Khu vực Chợ:</b>					
-Khu vực thành phố:					
+ Gửi trong ngày	Đồng/lượt	1.000	2.000	10.000	10.000
+ Gửi cả ngày, đêm	Đồng/ngày, đêm	2.000	4.000	20.000	30.000
+ Gửi theo tháng	Đồng/tháng	20.000	40.000	200.000	250.000
- Khu vực nông thôn:					
+ Gửi trong ngày	Đồng/lượt	500	1.000	10.000	10.000
+ Gửi cả ngày, đêm	Đồng/ngày, đêm	1.000	2.000	20.000	30.000
+ Gửi theo tháng	Đồng/tháng	8.000	20.000	200.000	250.000
<b>2. Khu vực Bệnh viện</b>					
+ Gửi trong ngày	Đồng/lượt	500	1.000	5.000	10.000
+ Gửi cả ngày, đêm	Đồng/ngày, đêm	1.000	2.000	10.000	20.000
<b>3. Trường học, khu chung cư:</b>					
- Gửi theo ngày	Đồng/lượt	500	500	2.500	5.000
- Gửi theo tháng	Đồng/tháng	4.000	10.000	50.000	100.000
<b>4. Khu vui chơi giải trí, bãi biển, danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa:</b>					
- Gửi theo ngày	Đồng/lượt	2.000	3.000	10.000	10.000
-Gửi theo tháng	Đồng/tháng	40.000	60.000	300.000	300.000

<b>5. Các khu vực khác:</b>					
- Gửi theo ngày	Đồng/lượt	1.000	2.000	10.000	10.000
- Gửi theo tháng	Đồng/tháng	30.000	50.000	300.000	300.000

**Ghi chú:** - Mức giá dịch vụ cả ngày và đêm tối đa bằng mức giá dịch vụ ban ngày cộng mức giá dịch vụ ban đêm

- Khu vực thành phố là các khu vực nằm trên địa bàn các quận: Hải Châu, Thanh Khê, Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn, Liên Chiểu và Cẩm Lệ

- Khu vực nông thôn là các khu vực nằm trên địa bàn huyện Hoà Vang

## II. Giữ xe vi phạm trật tự giao thông

Điểm giữ xe	Đơn vị tính	Xe đạp, xe xích lô, xe ba gác đạp	Xe máy, xe mô tô	Ô tô từ 15 chỗ trở xuống, xe tải dưới 3,5 tấn	Ô tô trên 15 chỗ, xe tải từ 3,5 tấn trở lên
- Trong ngày đầu	Đồng /ngày	10,000	10,000	100,000	150,000
- Những ngày tiếp theo	Đồng /ngày	5,000	10,000	100,000	150,000

**Ghi chú:** Mức giá tại Phụ lục số 4 này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng theo quy định.

Phụ lục số 5

**GIÁ DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT ĐƯỢC ĐẦU TƯ BẰNG NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

(Kèm theo Quyết định số: 2150/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của UBND thành phố Đà Nẵng)

**A. GIÁ DỊCH VỤ THU GOM RÁC THẢI**

TT	Đối tượng	ĐVT	Giá dịch vụ
I	Hộ gia đình không sản xuất, kinh doanh	đồng /hộ/ tháng	
1	Nhà tập thể, nhà tạm, chung cư thu nhập thấp, nhà trọ	"	13.000
2	Kiệt hẻm	"	20.000
3	Đường phố	"	26.000
II	Hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại nhà ở, có khối lượng rác thải dưới 01m <sup>3</sup> /tháng	đồng /hộ/ tháng	
1	Kiệt hẻm	"	40.000
2	Mặt tiền đường phố	"	78.000
III	Trường học, nhà trẻ, cơ quan hành chính sự nghiệp, trụ sở làm việc của doanh nghiệp, KTX sinh viên, doanh trại lực lượng vũ trang		
1	Lượng rác thải dưới 1m <sup>3</sup> /tháng (lượt HĐ)	đồng/đơn vị/tháng	130.000
2	Lượng rác thải từ 1m <sup>3</sup> /tháng trở lên (m <sup>3</sup> )	đồng/m <sup>3</sup> rác	165.000
IV	Hợp đồng Bệnh viện, cơ sở y tế, cơ sở sản xuất, khách sạn, nhà hàng, nhà ga, bến tàu, chợ...(m <sup>3</sup> )	đồng/m <sup>3</sup> rác	210.000

**B. KHUNG GIÁ DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC THẢI TẠI CÁC CHỢ**

STT	Đối tượng	Đơn vị tính	Khung giá
I	Đối với chợ loại 1:		
1	Hàng hoa	đồng/tháng	Từ 55.000 đến 77.000
2	Hàng trái cây, laghim của các hộ bán sỉ	đồng/tháng	Từ 55.000 đến 77.000
3	Hàng trái cây, laghim của các hộ bán lẻ	đồng/tháng	Từ 55.000 đến 71.500
4	Hàng ăn, uống	đồng/tháng	Từ 45.000 đến 66.000



5	Hàng cá, thịt	đồng/tháng	Từ 45.000 đến 66.000
6	Hàng sành, sứ	đồng/tháng	Từ 35.000 đến 55.000
7	Hàng lương thực, thực phẩm, hàng khô, gia vị, tạp hoá, điện máy	đồng/tháng	Từ 25.000 đến 44.000
8	Hàng may mặc, vải, các mặt hàng khác	đồng/tháng	Từ 15.000 đến 22.000
<b>II</b>	<b>Đối với chợ loại 2</b>		
1	Hàng hoa	đồng/tháng	Từ 41.250 đến 57.750
2	Hàng trái cây, laghim của các hộ bán sỉ	đồng/tháng	Từ 41.250 đến 57.750
3	Hàng trái cây, laghim của các hộ bán lẻ	đồng/tháng	Từ 41.250 đến 53.625
4	Hàng ăn, uống	đồng/tháng	Từ 33.750 đến 49.500
5	Hàng cá, thịt	đồng/tháng	Từ 33.750 đến 49.500
6	Hàng sành, sứ	đồng/tháng	Từ 26.250 đến 41.250
7	Hàng lương thực, thực phẩm, hàng khô, gia vị, tạp hoá, điện máy	đồng/tháng	Từ 18.750 đến 33.000
8	Hàng may mặc, vải, các mặt hàng khác...	đồng/tháng	Từ 11.250 đến 16.500
<b>III</b>	<b>Đối với chợ loại 3:</b>		
1	Hàng hoa	đồng/tháng	Từ 27.500 đến 38.500
2	Hàng trái cây, laghim của các hộ bán sỉ	đồng/tháng	Từ 27.500 đến 38.500
3	Hàng trái cây, laghim của các hộ bán lẻ	đồng/tháng	Từ 27.500 đến 35.750
4	Hàng ăn, uống	đồng/tháng	Từ 22.500 đến 33.000
5	Hàng cá, thịt	đồng/tháng	Từ 22.500 đến 33.000
6	Hàng sành, sứ	đồng/tháng	Từ 17.500 đến 27.500
7	Hàng lương thực, thực phẩm, hàng khô, gia vị, tạp hoá, điện máy	đồng/tháng	Từ 12.500 đến 22.000
8	Hàng may mặc, vải, các mặt hàng khác...	đồng/tháng	Từ 7.500 đến 11.000

**Ghi chú:** Mức giá tại Phụ lục số 5 này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng theo quy định.